Công ty Cổ phần Cơ Điện Lạnh

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Ngày 30 tháng 6 năm 2015

Building a better working world

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	3
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	4 - 5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	7 - 8
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	9 - 44

Công ty Cổ phần Cơ Điện Lạnh

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cơ Điện Lạnh ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 1506/GP-UB ngày 25 tháng 12 năm 1993 do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp và theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh mới nhất số 0300741143 ngày 18 tháng 12 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Công ty đã được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép số 01/GPPH ngày 2 tháng 6 năm 2000 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là dịch vụ cơ điện công trình (M&E), sản xuất, lắp ráp và kinh doanh hệ thống điều hoà không khí, phát triển, quản lý bất động sản, và đầu tư chiến lược ngành cơ sở hạ tầng.

Công ty có trụ sở chính tại số 364 đường Cộng Hòa, Phường 13, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Thị Mai Thanh	Chủ tịch	
Ông David Alexander Newbigging	Phó chủ tịch	
Ông Dominic Scriven	Phó chủ tịch	từ nhiệm ngày 3 tháng 3 năm 2015
Ông Nguyễn Ngọc Thái Bình	Thành viên	
Ông Đặng Hồng Tân	Thành viên	
Bà Đinh Thị Hoa	Thành viên	bổ nhiệm ngày 1 tháng 4 năm 2015

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Đỗ Thị Trang	Trưởng ban	
Bà Nguyễn Thị Hương Giang	Thành viên	
Ông Lê Anh Tuấn	Thành viên	từ nhiệm ngày 3 tháng 3 năm 2015

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Thị Mai Thanh	Tổng Giám đốc
Ông Huỳnh Thanh Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Quách Vĩnh Bình	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Bà Nguyễn Thị Mai Thanh.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cơ Điện Lạnh ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC CÔNG TY ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ; và
- lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Như được trình bày tại Thuyết minh số 10.2 của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Công ty là công ty mẹ của các công ty con và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và đã được phát hành riêng rẽ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cần đọc báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã đề cập của Nhóm Công ty để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.

Thay mặt Ban Giám đốc:

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN LẠNH

Nguyễn Thị Mai Thanh
Tổng Giám đốc

Ngày 17 tháng 8 năm 2015

Ernst & Young Vietnam Limited
28th Floor, Bitexco Financial Tower
2 Hai Trieu Street, District 1
Ho Chi Minh City, S.R. of Vietnam

Tel: +84 8 3824 5252
Fax: +84 8 3824 5250
ey.com

Building a better working world

Số tham chiếu: 60752771/17793838/LR

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông và Hội đồng Quản trị của Công ty Cổ phần Cơ Điện Lạnh

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty Cổ phần Cơ Điện Lạnh ("Công ty") được trình bày từ trang 4 đến trang 44 bao gồm bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2015, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo nhận xét về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này dựa trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công tác soát xét để có sự đảm bảo vừa phải về việc liệu báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có còn các sai sót trọng yếu hay không. Công tác soát xét chủ yếu bao gồm việc trao đổi với nhân viên của Ban Giám đốc và áp dụng các thủ tục phân tích đối với những thông tin tài chính. Do đó, công tác soát xét cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Dựa trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Tuy không đưa ra kết luận chấp nhận từng phần, chúng tôi xin lưu ý đến Thuyết minh số 2.1 của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được phát hành riêng rẽ. Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này và báo cáo kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của chúng tôi đề ngày 17 tháng 8 năm 2015 đã đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

Mai Việt Hùng Trân	Nguyễn Thanh Sang
Phó Tổng Giám đốc	Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán	Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 0048-2013-004-1	Số: 1541-2013-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 17 tháng 8 năm 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015

VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**1.072.530.270.732**	**741.226.831.059**
110	***I. Tiền và các khoản tương đương tiền***	***4***	***846.826.361.839***	***432.394.573.079***
111	1. Tiền		42.126.361.839	52.194.573.079
112	2. Các khoản tương đương tiền		804.700.000.000	380.200.000.000
120	***II. Đầu tư tài chính ngắn hạn***	***10***	***40.305.990.492***	***136.890.533.603***
121	1. Chứng khoán kinh doanh		124.573.396.629	223.653.856.623
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(84.267.406.137)	(86.763.323.020)
130	***III. Các khoản phải thu ngắn hạn***		***185.348.259.290***	***171.892.065.266***
131	1. Phải thu khách hàng ngắn hạn	5	153.337.219.818	106.385.885.743
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		298.789.875	587.107.000
134	3. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	5	27.694.068.191	27.694.068.191
135	4. Phải thu về cho vay ngắn hạn		-	250.000.000
136	5. Phải thu ngắn hạn khác	6	26.692.921.220	59.649.744.146
137	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	5	(22.674.739.814)	(22.674.739.814)
150	***IV. Tài sản ngắn hạn khác***		***49.659.111***	***49.659.111***
153	1. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		49.659.111	49.659.111
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**5.318.960.632.751**	**5.177.206.547.593**
220	***I. Tài sản cố định***		***17.213.837.288***	***14.838.898.548***
221	1. Tài sản cố định hữu hình	7	7.859.297.337	5.053.484.454
222	Nguyên giá		21.661.205.362	19.252.034.845
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(13.801.908.025)	(14.198.550.391)
227	2. Tài sản vô hình	8	9.354.539.951	9.785.414.094
228	Nguyên giá		14.890.532.540	14.890.532.540
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(5.535.992.589)	(5.105.118.446)
230	***II. Bất động sản đầu tư***	***9***	***609.012.766.347***	***635.021.928.112***
231	1. Nguyên giá		1.012.711.006.936	1.012.711.006.936
232	2. Giá trị khấu hao lũy kế		(403.698.240.589)	(377.689.078.824)
240	***III. Tài sản dở dang dài hạn***		***610.878.416***	***427.889.208***
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		610.878.416	427.889.208
250	***IV. Đầu tư tài chính dài hạn***	***10***	***4.685.752.371.915***	***4.520.762.223.155***
251	1. Đầu tư vào công ty con		1.233.039.161.534	1.214.370.876.724
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết		2.538.900.287.349	2.520.289.147.036
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		987.550.479.032	859.839.755.395
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(73.737.556.000)	(73.737.556.000)
260	***V. Tài sản dài hạn khác***		***6.370.778.785***	***6.155.608.570***
262	1. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	23.2	6.370.778.785	6.155.608.570
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**6.391.490.903.483**	**5.918.433.378.652**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015

VNĐ

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
300	**A. NỢ PHẢI TRẢ**		**1.245.002.913.485**	**846.333.146.219**
310	***I. Nợ ngắn hạn***		***473.368.147.344***	***332.523.886.939***
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	11	144.366.422.212	122.119.088.433
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		2.643.818.908	7.543.899.281
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	15.566.082.899	13.402.038.967
314	4. Phải trả người lao động		-	626.670.000
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	13	17.412.562.464	3.097.285.833
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		106.078.520	-
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	14	40.523.212.841	53.933.042.586
320	8. Vay ngắn hạn	15	251.268.630.991	130.320.523.330
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.481.338.509	1.481.338.509
330	***II. Nợ dài hạn***		***771.634.766.141***	***513.809.259.280***
337	1. Phải trả dài hạn khác	14	106.483.134.790	103.905.191.318
338	2. Vay dài hạn	15	665.151.631.351	409.904.067.962
400	**B. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**5.146.487.989.998**	**5.072.100.232.433**
410	***I. Vốn chủ sở hữu***	***16***	***5.146.487.989.998***	***5.072.100.232.433***
411	1. Vốn cổ phần		2.690.705.390.000	2.690.705.390.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		2.690.705.390.000	2.690.705.390.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		1.043.678.096.786	1.043.678.096.786
415	3. Cổ phiếu quỹ		(31.342.660)	(31.342.660)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		200.979.473.252	200.979.473.252
420	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1.211.156.372.620	1.136.768.615.055
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		706.260.147.855	292.919.236.418
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		504.896.224.765	843.849.378.637
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**6.391.490.903.483**	**5.918.433.378.652**

Nguyễn Thị Huỳnh Phương	Hồ Trần Diệu Lynh	Nguyễn Thị Mai Thanh
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 17 tháng 8 năm 2015

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

VNĐ

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014*
01	**1. Doanh thu cung cấp dịch vụ**	**17.1**	**326.322.002.825**	**268.888.448.539**
11	**2. Giá vốn dịch vụ cung cấp**	**18,22**	**(156.245.262.356)**	**(109.990.971.102)**
20	**3. Lợi nhuận gộp cung cấp dịch vụ**		**170.076.740.469**	**158.897.477.437**
21	**4. Doanh thu tài chính**	**17.2**	**413.755.703.056**	**225.500.216.154**
22	**5. Chi phí tài chính**	**19**	**(32.439.778.518)**	**(8.064.201.999)**
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*(31.237.725.790)*	*(11.164.210.090)*
26	**6. Chi phí quản lý doanh nghiệp**	**20,22**	**(18.819.149.503)**	**8.965.974.645**
30	**7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**532.573.515.504**	**385.299.466.237**
31	**8. Thu nhập khác**	**21**	**2.210.840.807**	**54.226.636.028**
40	**9. Lợi nhuận khác**		**2.210.840.807**	**54.226.636.028**
50	**10. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**534.784.356.311**	**439.526.102.265**
51	**11. Chi phí thuế TNDN hiện hành**	**23.1**	**(30.103.301.761)**	**(55.917.059.977)**
52	**12. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại**	**23.2**	**215.170.215**	**724.873.351**
60	**13. Lợi nhuận sau thuế TNDN**		**504.896.224.765**	**384.333.915.639**

Nguyễn Thị Huỳnh Phương	Hồ Trần Diệu Lynh	Nguyễn Thị Mai Thanh
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN LẠNH

Ngày 17 tháng 8 năm 2015

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

VNĐ

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014*
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**Lợi nhuận kế toán trước thuế**		**534.784.356.311**	**439.526.102.266**
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao và hao mòn	7, 8, 9	26.726.567.025	27.558.073.068
03	Các khoản dự phòng		(2.495.916.883)	(33.356.108.233)
04	Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(394.585.557)	(101.731.675)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(413.675.845.148)	(219.648.985.230)
06	Chi phí lãi vay	19	31.237.725.790	11.164.210.090
08	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**176.182.301.538**	**225.141.560.286**
09	(Tăng) giảm các khoản phải thu		(64.553.163.464)	41.552.075.957
11	Giảm các khoản phải trả		(312.047.450)	(59.637.522.249)
13	Giảm chứng khoán kinh doanh		5.773.614.119	7.067.935.834
14	Tiền lãi vay đã trả		(16.929.745.159)	(7.184.789.893)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	23.1	(27.522.455.827)	(40.640.333.702)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh**		**72.638.503.757**	**166.298.926.233**
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm tài sản cố định		(3.275.333.208)	-
22	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	21	382.022.727	-
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác và tiền gửi ngân hàng		(72.669.010.980)	(500.086.021.338)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		979.875.000	278.925.722.718
27	Tiền lãi và cổ tức đã nhận		464.390.395.581	204.969.533.153
30	**Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động đầu tư**		**389.807.949.120**	**(16.190.765.467)**
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay		411.305.409.600	260.100.000.000
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(35.109.738.550)	(276.761.006.770)
36	Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	16.3	(424.850.219.050)	(416.507.391.900)
40	**Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính**		**(48.654.548.000)**	**(433.168.398.670)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

VNĐ

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014*
50	**Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ**		**413.791.904.877**	**(283.060.237.904)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**		**432.394.573.079**	**462.025.467.713**
61	**Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ**		**639.883.883**	**222.796.130**
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	**4**	**846.826.361.839**	**179.188.025.939**

Nguyễn Thị Huỳnh Phương	Hồ Trần Diệu Lynh	Nguyễn Thị Mai Thanh
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 17 tháng 8 năm 2015

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cơ Điện Lạnh ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 1506/GP-UB ngày 25 tháng 12 năm 1993 do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp và theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh mới nhất số 0300741143 ngày 18 tháng 12 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Công ty đã được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép số 01/GPPH ngày 2 tháng 6 năm 2000 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là dịch vụ cơ điện công trình (M&E), sản xuất, lắp ráp và kinh doanh hệ thống điều hoà không khí, phát triển, quản lý bất động sản, và đầu tư chiến lược ngành cơ sở hạ tầng.

Công ty có trụ sở chính tại số 364 đường Cộng Hòa, Phường 13, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 là 36 người (ngày 31 tháng 12 năm 2014: 33 người).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Các chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4) và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

Như được trình bày tại Thuyết minh số 10.2 của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Công ty là công ty mẹ của các công ty con và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và đã được phát hành riêng rẽ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cần đọc báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã đề cập để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Chứng từ ghi sổ.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VNĐ.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được áp dụng nhất quán với với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014, ngoại trừ thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến nghiệp vụ sau:

Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 200") thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200 có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Công ty áp dụng các thay đổi về chính sách kế toán theo quy định tại Thông tư 200 và có ảnh hưởng tới báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 200 không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các thay đổi này. Công ty cũng đã báo cáo lại số liệu tương ứng của kỳ trước đối với một số chỉ tiêu cho phù hợp với cách trình bày theo Thông tư 200 trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kỳ này như đã trình bày tại Thuyết minh số 29.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn, có thời hạn gốc không quá ba (3) tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.5 Tài sản cho thuê

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào bất động sản đầu tư của Công ty trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Các chi phí phát sinh trực tiếp trong quá trình thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt đông kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng cho thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

3.6 Tài sản vô hình

Tài sản vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Khi tài sản vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là chi phí phát sinh để có được quyền sử dụng và được phân bổ trong suốt thời gian còn lại của quyền sử dụng đất (36 năm và 3 tháng) tính từ tháng 8 năm 2007.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa & vật kiến trúc	5 - 50 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm vi tính	1 - 3 năm
Tài sản cố định khác	4 năm

Theo định kỳ, thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định và tỷ lệ khấu hao hoặc hao mòn được xem xét lại nhằm đảm bảo rằng phương pháp và thời gian trích khấu hao hoặc hao mòn nhất quán với lợi ích kinh tế dự kiến sẽ thu được từ việc sử dụng tài sản cố định.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm nhà cửa hoặc một phần nhà cửa hoặc cả hai và cơ sở hạ tầng được đầu tư nhằm mục đích thu tiền cho thuê hoặc tăng giá trị hoặc cả hai hơn là phục vụ cho mục đích sản xuất hoặc cung cấp hàng hóa, dịch vụ; nhằm mục đích hành chính hoặc kinh doanh trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường.

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và hào mòn bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhà cửa & vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc & thiết bị	5 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 6 năm
Bất động sản đầu tư khác	2 năm

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

3.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan đến việc đi vay của Công ty.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn được vốn hóa trong kỳ cần thiết để hoàn tất và đưa tài sản vào hoạt động theo đúng mục đích dự kiến. Chi phí đi vay khác được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

3.10 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào các công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 26 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch mua vào tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.13 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại, cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

- *Quỹ đầu tư và phát triển*

  Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

- *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

  Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được đo lường bằng giá thị trường của các khoản phải thu, loại trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp.

Doanh thu từ hợp đồng cung cấp và lắp đặt

Khi kết quả thực hiện hợp đồng cung cấp và lắp đặt có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Các khoản tăng giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác chỉ được tính vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng cung cấp và lắp đặt không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc thu hồi là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

Số tiền chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của một hợp đồng cung cấp và lắp đặt đã được ghi nhận cho đến thời điểm báo cáo và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ đến cùng thời điểm được ghi nhận vào khoản phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng cung cấp và lắp đặt trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

Doanh thu từ hoạt động cho thuê văn phòng

Doanh thu từ hoạt động cho thuê văn phòng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng thuê.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Thu nhập từ hoạt động đầu tư

Thu nhập từ hoạt động đầu tư được ghi nhận khi các khoản đầu tư được bán.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Cổ tức

Thu nhập được ghi nhận khi quyền được nhận cổ tức của Công ty được xác lập.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu

Không có khoản thu nhập nào được ghi nhận khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập. Tuy nhiên, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được sẽ được công bố trên thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có liên quan.

3.16 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại khi chắc chắn là chênh lệnh tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán giữa niên độ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 *Thuế* (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

3.17 *Công cụ tài chính*

Công cụ tài chính – Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 6 tháng 11 năm 2009 hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, hoặc các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá, trừ với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, nợ và vay và các công cụ tài chính phái sinh.

Công cụ tài chính – Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, Thông tư 210 không có hướng dẫn về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo nguyên giá.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

VNĐ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	*Ngày 31 tháng 12 năm 2014*
Tiền mặt	50.010.842	37.244.072
Tiền gửi ngân hàng	42.076.350.997	52.157.329.007
Các khoản tương đương tiền	804.700.000.000	380.200.000.000
TỔNG CỘNG	**846.826.361.839**	**432.394.573.079**

Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi ngắn hạn có thời hạn dưới ba tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền và hưởng lãi suất bình quân khoảng từ 4% đến 5,3%/năm.

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

VNĐ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	*Ngày 31 tháng 12 năm 2014*
Phải thu khách hàng ngắn hạn	153.337.219.818	106.385.885.743
Tổng Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam ("Vinaconex")	*121.098.182.741*	*88.588.112.062*
Công ty TNHH Quốc tế liên doanh Taisei – Vinaconex	*21.946.551.950*	*8.686.279.078*
Khách hàng khác	*10.292.485.127*	*9.111.494.603*
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	27.694.068.191	27.694.068.191
TỔNG CỘNG	**181.031.288.009**	**134.079.953.934**
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(22.674.739.814)	(22.674.739.814)
GIÁ TRỊ THUẦN	**158.356.548.195**	**111.405.214.120**

6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

VNĐ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	*Ngày 31 tháng 12 năm 2014*
Tạm ứng cho nhân viên	17.843.892.118	95.773.349
Phải thu cổ tức	5.231.750.000	56.892.360.000
Doanh thu dịch vụ	2.331.290.129	1.946.440.233
Phải thu lãi tiền gửi	1.271.184.722	707.544.162
Phải thu khác	14.804.251	7.626.402
TỔNG CỘNG	**26.692.921.220**	**59.649.744.146**
Trong đó:		
Phải thu bên liên quan (Thuyết minh số 26)	*2.331.290.129*	*58.838.800.233*
Phải thu bên thứ ba	*24.361.631.091*	*810.943.913*

7. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

VNĐ

	Nhà cửa & vật kiến trúc	*Phương tiện vận tải*	*Thiết bị văn phòng*	*Khác*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	15.535.842.267	2.829.963.829	309.758.749	576.470.000	19.252.034.845
Mua mới	-	3.055.844.000	36.500.000	-	3.092.344.000
Thanh lý	-	(683.173.483)	-	-	(683.173.483)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015	15.535.842.267	5.202.634.346	346.258.749	576.470.000	21.661.205.362
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	*3.605.254.100*	*2.829.963.828*	*267.767.840*	*576.470.000*	*7.279.455.768*
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	10.503.476.474	2.829.686.899	288.917.018	576.470.000	14.198.550.391
Khấu hao trong kỳ	238.611.764	42.442.278	5.477.075	-	286.531.117
Thanh lý	-	(683.173.483)	-	-	(683.173.483)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015	10.742.088.238	2.188.955.694	294.394.093	576.470.000	13.801.908.025
Giá trị còn lại:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	5.032.365.793	276.930	20.841.731	-	5.053.484.454
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015	4.793.754.029	3.013.678.652	51.864.656	-	7.859.297.337

8. TÀI SẢN VÔ HÌNH

VNĐ

	Quyền sử dụng đất	*Phần mềm vi tính*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và ngày 30 tháng 6 năm 2015	11.592.038.449	3.298.494.091	14.890.532.540
Trong đó:			
Đã hao mòn hết	-	*3.142.734.091*	*3.142.734.091*
Thế chấp (Thuyết minh số 15)	*135.576.000*	-	*135.576.000*
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	2.206.297.965	2.898.820.481	5.105.118.446
Hao mòn trong kỳ	161.000.533	269.873.610	430.874.143
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015	2.367.298.498	3.168.694.091	5.535.992.589
Giá trị còn lại:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	9.385.740.484	399.673.610	9.785.414.094
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015	9.224.739.951	129.800.000	9.354.539.951

9. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

VNĐ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	*Ngày 31 tháng 12 năm 2014*
Bất động sản đầu tư cho thuê	609.012.766.347	635.021.928.112

VNĐ

	Nhà cửa & vật kiến trúc	*Máy móc & thiết bị*	*Thiết bị văn phòng*	*Khác*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và 30 tháng 6 năm 2015	774.201.284.293	237.873.019.188	90.250.454	546.453.001	1.012.711.006.936
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	*73.597.351.969*	*22.801.892.676*	*90.250.454*	*546.453.001*	*97.035.948.100*
Thế chấp (Thuyết minh số 15)	*256.986.489.565*	-	-	-	*256.986.489.565*
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	243.126.317.902	133.926.057.467	90.250.454	546.453.001	377.689.078.824
Khấu hao trong kỳ	15.255.605.440	10.753.556.325	-	-	26.009.161.765
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015	258.381.923.342	144.679.613.792	90.250.454	546.453.001	403.698.240.589
Giá trị còn lại:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	531.074.966.391	103.946.961.721	-	-	635.021.928.112
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015	515.819.360.951	93.193.405.396	-	-	609.012.766.347

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 30 tháng 6 năm 2015. Tuy nhiên, dựa trên tỷ lệ cho thuê của các tài sản này, Ban Giám đốc tin tưởng rằng giá trị hợp lý của tài sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

10. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

VNĐ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	*Ngày 31 tháng 12 năm 2014*
Đầu tư tài chính ngắn hạn		
Chứng khoán kinh doanh *(Thuyết minh số 10.1)*	124.573.396.629	223.653.856.623
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(84.267.406.137)	(86.763.323.020)
Giá trị còn lại của các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**40.305.990.492**	**136.890.533.603**
Đầu tư tài chính dài hạn		
Đầu tư vào các công ty con *(Thuyết minh số 10.2)*	1.233.039.161.534	1.214.370.876.724
Đầu tư vào các công ty liên kết *(Thuyết minh số 10.3)*	2.538.900.287.349	2.520.289.147.036
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác *(Thuyết minh số 10.4)*	987.550.479.032	859.839.755.395
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(73.737.556.000)	(73.737.556.000)
Giá trị còn lại của các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**4.685.752.371.915**	**4.520.762.223.155**
TỔNG CỘNG	**4.726.058.362.407**	**4.657.652.756.758**

10. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

10.1 *Chứng khoán kinh doanh*

VNĐ

Tên công ty	*Ngày 30 tháng 6 năm 2015*			*Ngày 31 tháng 12 năm 2014*		
	Giá gốc	*Dự phòng*	*Giá trị hợp lý*	*Giá gốc*	*Dự phòng*	*Giá trị hợp lý*
Công ty Cổ phần Chế biến Thủy sản Út Xi	60.411.760.000	(40.917.616.000)	19.494.144.000	60.411.760.000	(40.917.616.000)	19.494.144.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bưu Chính Viễn Thông Sài Gòn	48.000.000.000	(35.714.113.000)	12.285.887.000	48.000.000.000	(35.714.113.000)	12.285.887.000
Công ty Cổ phần Điện Lực R.E.E	7.815.990.000	(4.971.934.367)	2.844.055.633	7.815.990.000	(4.971.934.367)	2.844.055.633
Công ty Cổ phần Măng Cành	5.083.330.000	(2.023.126.141)	3.060.203.859	5.000.000.000	(2.023.126.141)	2.976.873.859
Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Khánh Hòa	-	-	-	53.193.860.000	-	53.193.860.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải Dầu khí Cửu Long	-	-	-	6.226.146.342	(2.843.792.342)	3.382.354.000
Các khoản đầu tư khác	3.262.316.629	(640.616.629)	2.621.700.000	43.006.100.281	(292.741.170)	55.373.117.300
TỔNG CỘNG	**124.573.396.629**	**(84.267.406.137)**	**40.305.990.492**	**223.653.856.623**	**(86.763.323.020)**	**149.550.291.792**

10. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

10.2 Đầu tư vào các công ty con

Tên công ty	*Ngày 30 tháng 6 năm 2015*		*Ngày 31 tháng 12 năm 2014*		*Địa điểm*	*Ngành nghề kinh doanh*
	Tỷ lệ sở hữu (%)	*Giá trị đầu tư VNĐ*	*Tỷ lệ sở hữu (%)*	*Giá trị đầu tư VNĐ*		
Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà	60,10	650.286.889.009	58,97	631.618.604.199	Yên Bái - Việt Nam	Thủy điện
Công ty Cổ phần Bất động sản R.E.E	99,92	265.592.000.000	99,92	265.592.000.000	TP HCM - Việt Nam	Bất động sản
Công ty Cổ phần Dịch vụ & Kỹ thuật Cơ điện lạnh R.E.E	99,99	149.997.353.000	99,99	149.997.353.000	TP HCM - Việt Nam	Cơ điện
Công ty Cổ phần Điện máy R.E.E	99,99	149.992.500.000	99,99	149.992.500.000	TP HCM - Việt Nam	Điện máy
Công ty TNHH Quản lý & Khai thác Bất động sản R.E.E	100,00	6.000.000.000	100,00	6.000.000.000	TP HCM - Việt Nam	Dịch vụ quản lý văn phòng
Trans Orient Pte Ltd.	100,00	5.841.857.500	100,00	5.841.857.500	Singapore	Thương mại và hậu cần
Công ty Cổ phần Vĩnh Thịnh	99,96	5.128.562.025	99,96	5.128.562.025	TP HCM - Việt Nam	Điện máy
Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch Việt Nam	99,97	200.000.000	99,97	200.000.000	TP HCM - Việt Nam	Cung cấp nước
TỔNG CỘNG		**1.233.039.161.534**		**1.214.370.876.724**		

10. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

10.3 Đầu tư vào các công ty liên kết

Tên công ty	*Ngày 30 tháng 6 năm 2015*			*Ngày 31 tháng 12 năm 2014*			*Ngành nghề kinh doanh*
	Tỷ lệ sở hữu (%)	*Giá trị đầu tư (VNĐ)*	*Giá trị hợp lý (VNĐ)*	*Tỷ lệ sở hữu (%)*	*Giá trị đầu tư (VNĐ)*	*Giá trị hợp lý (VNĐ)*	
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại	22,35	719.477.528.423	1.543.205.265.000	22,35	719.477.528.423	1.877.447.880.000	Nhiệt điện
Công ty Cổ phần B.O.O Nước Thủ Đức	42,10	409.901.420.000	409.901.420.000	42,10	409.901.420.000	409.901.420.000	Cung cấp nước
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ	25,00	368.000.000.000	368.000.000.000	25,00	368.000.000.000	368.000.000.000	Thủy điện
Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ	39,52	315.329.043.545	802.170.160.000	39,02	306.317.903.232	783.943.657.000	Thủy điện
Công ty Cổ phần Thủy điện Srok Phu Miêng	34,30	173.265.171.175	174.402.990.900	34,30	173.265.171.175	316.394.806.500	Thủy điện
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng và Bất động sản Việt Nam	46,37	170.195.680.000	170.195.680.000	46,37	170.195.680.000	170.195.680.000	Bất động sản
Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức	43,11	66.116.662.345	89.785.640.000	43,11	66.116.662.345	65.598.488.000	Cung cấp nước
Công ty Cổ phần Than Núi Béo	23,81	59.389.030.169	88.649.806.700	23,81	59.389.030.169	75.319.008.700	Khai thác than
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình	24,61	55.515.588.342	51.290.820.000	24,61	55.515.588.342	53.190.480.000	Nhiệt điện
Công ty Cổ phần Địa ốc Sài Gòn	28,87	54.457.202.000	106.685.264.000	28,87	54.457.202.000	106.685.264.000	Bất động sản
Công ty Cổ phần Than Đèo Nai	24,01	46.029.841.350	34.578.900.000	24,01	46.029.841.350	38.805.210.000	Khai thác than
Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Nước Sạch Sài Gòn	30,00	45.000.000.000	45.000.000.000	30,00	45.000.000.000	45.000.000.000	Cung cấp nước
Công ty Cổ phần Đầu tư Nước Tân Hiệp	32,00	33.600.000.000	33.600.000.000	32,00	24.000.000.000	24.000.000.000	Cung cấp nước
Công ty Cổ phần Cấp nước Trung An	29,00	22.623.120.000	22.623.120.000	29,00	22.623.120.000	22.623.120.000	Cung cấp nước
TỔNG CỘNG		**2.538.900.287.349**	**3.940.089.066.600**		**2.520.289.147.036**	**4.357.105.014.200**	

10. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

10.4 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

VNĐ

Tên công ty	*Ngày 30 tháng 6 năm 2015*			*Ngày 31 tháng 12 năm 2014*		
	Giá gốc	*Dự phòng*	*Giá trị hợp lý*	*Giá gốc*	*Dự phòng*	*Giá trị hợp lý*
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh	470.646.304.200	-	470.646.304.200	470.646.304.200	-	470.646.304.200
Công ty Cổ phần Sonadezi Châu Đức	183.876.590.000	(73.737.556.000)	110.139.034.000	183.876.590.000	(73.737.556.000)	110.139.034.000
Công ty TNHH Cấp nước Đồng Nai	76.682.289.600	-	76.682.289.600	76.682.289.600	-	76.682.289.600
Công ty Cổ phần Cấp nước Khánh Hòa	53.193.860.000	-	53.193.860.000	-	-	-
Các khoản đầu tư dài hạn khác	203.151.435.232	-	238.319.654.700	128.634.571.595	-	147.279.668.000
TỔNG CỘNG	**987.550.479.032**	**(73.737.556.000)**	**948.981.142.500**	**859.839.755.395**	**(73.737.556.000)**	**804.747.295.800**

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

VNĐ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	*Ngày 31 tháng 12 năm 2014*
Phải trả bên thứ ba	31.160.913.300	659.015.614
Tập đoàn Viễn thông Quân đội	*30.491.635.031*	-
Phải trả khác	*669.278.269*	*659.015.614*
Phải trả bên liên quan *(Thuyết minh số 26)*	113.205.508.912	121.460.072.819
TỔNG CỘNG	**144.366.422.212**	**122.119.088.433**

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

VNĐ

	Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	*Số phải nộp trong kỳ*	*Số đã nộp trong kỳ*	*Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015*
Thuế TNDN *(Thuyết minh số 23.1)*	12.778.526.727	30.103.301.761	(27.522.455.827)	15.359.372.661
Thuế thu nhập cá nhân	203.341.725	11.517.771.181	(11.560.083.824)	161.029.082
Thuế giá trị gia tăng	420.170.515	32.778.709.670	(33.153.199.029)	45.681.156
TỔNG CỘNG	**13.402.038.967**	**74.399.782.612**	**(72.235.738.680)**	**15.566.082.899**

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

VNĐ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	*Ngày 31 tháng 12 năm 2014*
Chi phí lãi vay	16.536.401.526	2.221.124.895
Chi phí phải trả khác	876.160.938	876.160.938
TỔNG CỘNG	**17.412.562.464**	**3.097.285.833**

14. PHẢI TRẢ KHÁC

VNĐ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	*Ngày 31 tháng 12 năm 2014*
Phải trả ngắn hạn khác	**40.523.212.841**	**53.933.042.586**
Cổ tức phải trả	23.309.811.206	17.651.563.056
Chi phí bảo hành	5.267.988.735	5.267.988.735
Chi phí dịch vụ quản lý	4.017.380.220	3.431.902.195
Lãi trái phiếu phải trả	3.146.704.000	3.154.000.000
Phải trả mua chứng khoán	1.384.607.000	1.390.836.375
Thưởng hiệu quả công việc	-	20.761.158.358
Các khoản phải trả khác	3.396.721.680	2.275.593.867
Phải trả dài hạn khác	**106.483.134.790**	**103.905.191.318**
Nhận đặt cọc tiền thuê văn phòng	106.483.134.790	103.905.191.318
TỔNG CỘNG	**147.006.347.631**	**157.838.233.904**
Trong đó:		
Phải trả bên thứ ba	*142.988.967.411*	*154.406.331.709*
Phải trả bên liên quan (Thuyết minh số 26)	*4.017.380.220*	*3.431.902.195*

15. VAY

VNĐ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	*Ngày 31 tháng 12 năm 2014*
Vay ngắn hạn	**251.268.630.991**	**130.320.523.330**
Trái phiếu chuyển đổi *(Thuyết minh 15.1)*	63.682.000.000	63.682.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả *(Thuyết minh 15.2)*	187.586.630.991	66.638.523.330
Vay dài hạn	**665.151.631.351**	**409.904.067.962**
Vay dài hạn từ ngân hàng *(Thuyết minh 15.2)*	665.151.631.351	409.904.067.962
TỔNG CỘNG	**916.420.262.342**	**540.224.591.292**

15.1 Trái phiếu chuyển đổi

Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 10/2012/HĐQT-NQ-REE ngày 14 tháng 11 năm 2012 và được sự chấp thuận của Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước Việt Nam trong Công văn số 4963/UBCK-QLPH ngày 7 tháng 12 năm 2012, Công ty đã phát hành 557.846 trái phiếu chuyển đổi thời hạn 3 năm với tổng mệnh giá là 557.846.000.000 VNĐ cho Công ty TNHH Platinum Victory với lãi suất trái phiếu trả sau là 6%/năm vào ngày 20 tháng 12 năm 2012. Giá chuyển đổi là 22.000 VNĐ trên mỗi cổ phiếu và sẽ được điều chỉnh theo như thỏa thuận đăng ký chuyển đổi trái phiếu.

15. VAY (tiếp theo)

15.2 *Vay dài hạn từ ngân hàng*

Chi tiết vay dài hạn từ ngân hàng vào ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

Khoản tín dụng số	*Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015*	*Ngày đến hạn*	*Lãi suất*	*Mô tả tài sản thế chấp*
	VNĐ		*%/năm*	
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC Việt Nam (i)				
VNM140408CM	444.979.731.822	Ngày 26 tháng 8 năm 2019	6,88	Quyền sử dụng đất, tòa nhà và khoản phải thu từ cho thuê tại Tòa nhà REE, số 9 Đoàn Văn Bơ, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh ("Tòa nhà REE")
VNM141190CM	294.000.000.000	Ngày 29 tháng 12 năm 2019	6,95	
Ngân hàng Commonwealth Bank of Australia – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh				
HĐTD500112036/FL-CBAVN	33.758.530.520	Ngày 7 tháng 3 năm 2017	6,00	Tài sản tại địa chỉ số 180 Pastuer, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
HĐTD500115062/FL-CBAVN	30.000.000.000	Ngày 25 tháng 6 năm 2020	6,25	
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam				
0112.HDTD.625.15.VIB	50.000.000.000	Ngày 29 tháng 6 năm 2020	7,2	Khoản phải thu từ cho thuê các tòa nhà và cổ tức từ Công ty Cổ phần B.O.O Nước Thủ Đức theo Giấy chứng nhận cổ đông số 004/CĐ-TDW
TỔNG CỘNG	**852.738.262.342**			
Trong đó:				
Vay dài hạn đến hạn trả	*187.586.630.991*			

(i) Vào ngày 21 tháng 7 năm 2014 và 31 tháng 10 năm 2014, Công ty đã ký các hợp đồng tín dụng với Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC Việt Nam ("HSBC") với hạn mức tín dụng lần lượt là 550 tỷ VNĐ và 294 tỷ VNĐ để thanh toán cho khoản vay tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam tài trợ cho việc xây dựng Tòa nhà REE và để tài trợ cho hoạt động đầu tư. Kỳ hạn vay của các khoản vay này là 60 tháng tính từ ngày rút vốn đầu tiên, tức lần lượt là ngày 25 tháng 8 năm 2014 và ngày 29 tháng 12 năm 2014. Các khoản vay được trả sáu tháng một lần theo kế hoạch trả nợ được HSBC duyệt và được gửi sau thời gian ân hạn 12 tháng tính từ thời điểm đợt rút vốn đầu tiên hết hạn. Các khoản vay này được thế chấp bằng tài sản tại địa chỉ số 9 Đoàn Văn Bơ, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh và lãi suất vay tương đương với lãi suất cho vay cơ bản VNĐ cùng kỳ hạn do HSBC niêm yết cộng 0,5%/năm.

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

16.1 *Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

VNĐ

	Vốn cổ phần	*Thặng dư vốn cổ phần*	*Cổ phiếu quỹ*	*Quỹ đầu tư phát triển*	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối*	*Tổng cộng*
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013	2.636.863.850.000	1.002.650.096.786	(31.342.660)	169.404.886.755	766.168.054.714	4.575.055.545.595
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	384.333.915.639	384.333.915.639
Phát hành cổ phiếu ESOP	19.651.540.000	-	-	-	-	19.651.540.000
Trích lập quỹ	-	-	-	31.574.586.497	(31.574.586.497)	-
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(421.893.820.800)	(421.893.820.800)
Phân phối quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(19.780.410.999)	(19.780.410.999)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2014	2.656.515.390.000	1.002.650.096.786	(31.342.660)	200.979.473.252	677.253.152.057	4.537.366.769.435
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	2.690.705.390.000	1.043.678.096.786	(31.342.660)	200.979.473.252	1.136.768.615.055	5.072.100.232.433
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	504.896.224.765	504.896.224.765
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(430.508.467.200)	(430.508.467.200)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015	2.690.705.390.000	1.043.678.096.786	(31.342.660)	200.979.473.252	1.211.156.372.620	5.146.487.989.998

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

16.2 *Cổ phiếu*

	Số lượng cổ phiếu	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	*Ngày 31 tháng 12 năm 2014*
Cổ phiếu đã phát hành		
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	269.070.539	269.070.539
Cổ phiếu phổ thông	*269.070.539*	*269.070.539*
Cổ phiếu quỹ		
Cổ phiếu phổ thông	*(2.747)*	*(2.747)*
Cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	*269.067.792*	*269.067.792*

Cổ phiếu của Công ty đã được phát hành với mệnh giá 10.000 VNĐ/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

16.3 *Các giao dịch về vốn với cổ đông và phân phối cổ tức*

VNĐ

	Năm nay	*Năm trước*
Vốn cổ phần đã góp		
Số đầu năm	2.690.705.390.000	2.636.863.850.000
Phát hành cổ phiếu ESOP	-	19.651.540.000
Số cuối năm	2.690.705.390.000	2.656.515.390.000
Cổ tức		
Cổ tức đã công bố	430.508.467.200	421.893.820.800
Cổ tức đã trả	424.850.219.050	416.507.391.900

17. DOANH THU

17.1 *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

VNĐ

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014*
Tổng doanh thu	**326.322.002.825**	**268.888.448.539**
Trong đó:		
Doanh thu từ cung cấp dịch vụ cho thuê văn phòng và các dịch vụ có liên quan	*249.760.032.214*	*235.275.367.207*
Doanh thu từ dịch vụ cung cấp thiết bị và lắp đặt	*76.561.970.611*	*33.613.081.332*
Trong đó:		
Doanh thu đối với bên khác	*313.735.089.297*	*257.400.062.676*
Doanh thu đối với bên liên quan (Thuyết minh số 26)	*12.586.913.528*	*11.488.385.863*

17. DOANH THU (tiếp theo)

17.2 *Doanh thu tài chính*

VNĐ

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014*
Cổ tức được chia	399.493.415.293	197.722.363.345
Lãi tiền gửi	13.800.010.848	10.173.275.564
Lãi chênh lệch tỷ giá	461.880.635	4.383.286.988
Lãi do bán các khoản đầu tư	396.280	13.221.290.257
TỔNG CỘNG	**413.755.703.056**	**225.500.216.154**

18. GIÁ VỐN DỊCH VỤ CUNG CẤP

VNĐ

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014*
Giá vốn cung cấp dịch vụ cho thuê văn phòng và các dịch vụ có liên quan	79.243.310.095	75.383.272.841
Giá vốn của dịch vụ cung cấp thiết bị và lắp đặt	77.001.952.261	34.607.698.261
TỔNG CỘNG	**156.245.262.356**	**109.990.971.102**

19. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

VNĐ

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014*
Chi phí lãi vay	31.237.725.790	11.164.210.090
Lỗ do bán các khoản đầu tư	3.618.873.918	1.467.943.936
Lỗ chênh lệch tỷ giá	12.188.639	12.534.813
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất của các khoản đầu tư	(2.495.916.883)	(4.928.424.373)
Chi phí tài chính khác	66.907.054	347.937.533
TỔNG CỘNG	**32.439.778.518**	**8.064.201.999**

20. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014*
Chi phí nhân công	8.692.569.727	6.274.093.233
Hoàn nhập dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	-	(28.427.683.860)
Chi phí khác	10.126.579.776	13.187.615.982
TỔNG CỘNG	**18.819.149.503**	**(8.965.974.645)**

21. THU NHẬP KHÁC

VNĐ

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014*
Thu nhập quản lý	1.564.816.471	1.597.932.278
Thu thanh lý tài sản	382.022.727	272.727
Bồi thường thanh lý hợp đồng	264.001.609	218.005.053
Hoàn nhập thưởng hiệu quả công việc năm 2013	-	52.351.701.802
Thu nhập khác	-	58.724.168
TỔNG CỘNG	**2.210.840.807**	**54.226.636.028**

22. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

VNĐ

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014*
Chi phí dịch vụ mua ngoài	135.914.455.702	88.476.156.987
Khấu hao và hao mòn *(Thuyết minh số 7,8 và 9)*	26.726.567.025	27.558.073.068
Chi phí nhân công	8.799.069.727	6.274.093.233
Hoàn nhập dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	-	(28.427.683.860)
Chi phí khác	3.624.319.405	7.144.357.029
TỔNG CỘNG	**175.064.411.859**	**101.024.996.457**

23. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế Thu nhập Doanh nghiệp ("thuế TNDN") với thuế suất bằng 22% lợi nhuận thu được từ tất cả các hoạt động kinh doanh.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

23.1 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ kế toán sáu tháng khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Bảng tính thuế TNDN hiện hành được trình bày tóm tắt như sau:

VNĐ

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014*
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**534.784.356.311**	**439.526.102.266**
Điều chỉnh các khoản tăng (giảm) lợi nhuận trước thuế theo kế toán		
Thay đổi các khoản chi phí trích trước	1.253.947.944	4.167.000.000
Các khoản chi phí không được khấu trừ khác	564.202.370	1.811.491.730
Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(275.901.510)	2.017.933
Thu nhập cổ tức không chịu thuế TNDN	(399.493.415.293)	(197.722.363.345)
Chi phí khác	-	(874.139.062)
Thu nhập chịu thuế ước tính trong kỳ	**136.833.189.822**	**246.910.109.522**
Thuế TNDN phải trả ước tính trong kỳ hiện hành	**30.103.301.761**	**54.320.224.095**
Điều chỉnh thuế TNDN các kỳ trước	-	1.596.835.882
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**30.103.301.761**	**55.917.059.977**
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	12.778.526.727	6.846.604.200
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(27.522.455.827)	(40.640.333.702)
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ *(Thuyết minh số 12)*	**15.359.372.661**	**22.123.330.475**

23. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

23.2 *Thuế thu nhập hoãn lại*

Công ty đã ghi nhận một số khoản thuế thu nhập hoãn lại phải trả và tài sản thuế thu nhập hoãn lại với các biến động trong kỳ báo cáo và kỳ trước như sau:

VNĐ

	Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ		*Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ*	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	*Ngày 31 tháng 12 năm 2014*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014*
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	4.933.737.444	4.933.737.444	-	-
Dự phòng giảm giá đầu tư	1.538.913.312	1.538.913.312	-	-
Lãi trích trước	469.816.136	66.787.588	403.028.548	916.740.000
Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(140.774.454)	(80.076.122)	(60.698.332)	443.943
Lợi nhuận chưa tính thuế	(932.773.948)	(932.773.948)	-	-
Khác	501.860.295	629.020.296	(127.160.001)	(192.310.592)
Tài sản thuế TNDN hoãn lại thuần	**6.370.778.785**	**6.155.608.570**		
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ			**215.170.215**	**724.873.351**

24. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản cho vay, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt, tiền gửi kỳ hạn và các khoản đầu tư tài chính phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty.

Với hoạt động của mình, Công ty phải đối mặt với rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm trái phiếu, các khoản vay và nợ, tiền gửi kỳ hạn và các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

24. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, vay và trái phiếu của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình. Công ty không thực hiện phân tích rủi ro đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất của Công ty tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Độ nhạy đối với lãi suất

Bảng phân tích độ nhạy thể hiện sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất đối với các khoản tiền, tiền gửi có kỳ hạn và vay đối với lãi suất thả nổi.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau (tác động đến vốn chủ sở hữu của Công ty là không đáng kể):

	Thay đổi lãi suất	*Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế*
	(%)	*VNĐ*
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015		
VNĐ	+2	(896.008.643)
USD	+1	388.885.316
		(507.123.327)
VNĐ	-2	896.008.643
USD	-1	(388.885.316)
		507.123.327
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014		
VNĐ	+2	1.171.714.490
USD	+1	44.793.283
		1.216.507.773
VNĐ	-2	(1.171.714.490)
USD	-1	(44.793.283)
		(1.216.507.773)

24. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Công ty (khi doanh thu và chi phí được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với VNĐ). Công ty đánh giá sự rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ là không đáng kể.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết của Công ty là 989.287.132.992 VNĐ (ngày 31 tháng 12 năm 2014: 954.297.587.592 VNĐ). Nếu giá của các cổ phiếu này giảm 10% thì lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ giảm khoảng 98.928.713.299 VNĐ (ngày 31 tháng 12 năm 2014: 95.429.758.759 VNĐ), phụ thuộc vào việc giảm giá trị này có đáng kể hoặc kéo dài hay không. Nếu giá của các cổ phiếu này tăng lên 10%, lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ tăng lên khoảng 98.928.713.299 VNĐ (ngày 31 tháng 12 năm 2014: 95.429.758.759 VNĐ).

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 4. Công ty nhận thấy mức độ rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Các công cụ tài chính khác

Ban Giám đốc đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoại trừ các khoản phải thu được coi là quá hạn và đã lập dự phòng vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 là 22.674.739.814 VNĐ (ngày 31 tháng 12 năm 2014: 22.674.739.814 VNĐ).

24. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

VNĐ

	Dưới 3 tháng	*Từ 3 tháng đến 12 tháng*	*Từ 1 đến 5 năm*	*Từ 1 đến 5 năm*	*Tổng cộng*
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015					
Các khoản vay	56.306.293.862	131.280.337.129	656.950.905.040	8.200.726.311	852.738.262.342
Trái phiếu chuyển đổi	-	63.682.000.000	-	-	63.682.000.000
Phải trả người bán ngắn hạn	144.366.422.212	-	-	-	144.366.422.212
Chi phí phải trả và các khoản phải trả ngắn hạn khác	164.387.524.095	-	-	-	164.387.524.095
TỔNG CỘNG	**365.060.240.169**	**194.962.337.129**	**656.950.905.040**	**8.200.726.311**	**1.225.174.208.649**
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014					
Các khoản vay	-	66.638.523.330	409.904.067.962	-	476.542.591.292
Trái phiếu chuyển đổi	-	63.682.000.000	-	-	63.682.000.000
Phải trả người bán ngắn hạn	122.119.088.433	-	-	-	122.119.088.433
Chi phí phải trả và các khoản phải trả khác	56.997.498.988	-	103.905.191.318	-	160.902.690.306
TỔNG CỘNG	**179.116.587.421**	**130.320.523.330**	**513.809.259.280**	**-**	**823.246.370.031**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

25. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty.

VNĐ

	Giá trị ghi sổ				*Giá trị hợp lý*	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2015		*Ngày 31 tháng 12 năm 2014*		*Ngày 30 tháng 6 năm 2015*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2014*
	Giá gốc	*Dự phòng*	*Giá gốc*	*Dự phòng*		
Tài sản tài chính						
Cổ phiếu niêm yết	123.091.423.861	(640.616.629)	114.766.818.218	(3.136.533.512)	157.619.026.700	142.935.139.300
Cổ phiếu chưa niêm yết	989.032.451.800	(157.364.345.508)	968.726.793.800	(157.364.345.508)	831.668.106.292	811.362.448.292
Phải thu khách hàng ngắn hạn	153.337.219.818	(22.674.739.814)	106.385.885.743	(22.674.739.814)	130.662.480.004	83.711.145.929
Phải thu ngắn hạn khác	54.386.989.411	-	87.593.812.337	-	54.386.989.411	87.593.812.337
Tiền và các khoản tương đương tiền	846.826.361.839	-	432.394.573.079	-	846.826.361.839	432.394.573.079
TỔNG CỘNG	**2.166.674.446.729**	**(180.679.701.951)**	**1.709.867.883.177**	**(183.175.618.834)**	**2.021.162.964.246**	**1.557.997.118.937**

VNĐ

	Giá trị ghi sổ		*Giá trị hợp lý*	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	*Ngày 31 tháng 12 năm 2014*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2015*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2014*
Nợ phải trả tài chính				
Các khoản vay	852.738.262.342	476.542.591.292	852.738.262.342	476.542.591.292
Trái phiếu chuyển đổi	63.682.000.000	63.682.000.000	63.682.000.000	63.682.000.000
Phải trả người bán ngắn hạn	144.366.422.212	122.119.088.433	144.366.422.212	122.119.088.433
Chi phí phải trả và các khoản phải trả ngắn hạn khác	164.387.524.095	160.902.690.306	164.387.524.095	160.902.690.306
TỔNG CỘNG	**1.225.174.208.649**	**823.246.370.031**	**1.225.174.208.649**	**823.246.370.031**

25. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Giá trị hợp lý của các cổ phiếu, trái phiếu đã niêm yết được xác định dựa vào giá đóng cửa của Sở Giao Dịch Chứng Khoán Thành Phố Hồ Chí Minh hoặc giá giao dịch bình quân trên Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Đối với các khoản đầu tư chứng khoán chưa niêm yết nhưng có giao dịch thường xuyên thì giá trị hợp lý được xác định là giá bình quân cung cấp bởi ba công ty chứng khoán độc lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Ngoại trừ các khoản được đề cập trong hai đoạn trên, giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014. Tuy nhiên, Ban Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này gần bằng với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

26. CÁC NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các nghiệp vụ với các công ty có liên quan bao gồm tất cả các nghiệp vụ được thực hiện với các công ty mà Công ty có mối liên kết thông qua quan hệ đầu tư, nhận đầu tư hoặc thông qua một nhà đầu tư chung và do đó sẽ là thành viên của cùng một Công ty.

26. CÁC NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các nghiệp vụ chủ yếu với các bên liên quan như sau:

VNĐ

Các bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014*
Công ty Cổ phần Dịch vụ & Kỹ thuật Cơ Điện Lạnh R.E.E	Công ty con	Chi phí cung cấp hàng hóa và dịch vụ lắp đặt	48.606.051.169	33.613.081.333
		Thu nhập cổ tức	45.596.940.079	23.316.598.294
		Doanh thu cho thuê	907.707.876	780.283.790
Công ty Cổ phần Điện Máy R.E.E	Công ty con	Thu nhập cổ tức	35.837.937.923	25.789.735.586
		Doanh thu cho thuê	531.670.919	563.957.156
		Chi phí dịch vụ	-	1.720.000
Công ty TNHH Quản Lý & Khai Thác Bất Động Sản R.E.E	Công ty con	Phí quản lý	21.678.414.538	21.036.678.603
		Doanh thu cho thuê	11.130.914.757	10.129.022.417
Công ty Cổ phần Bất Động Sản R.E.E	Công ty con	Thu nhập cổ tức	3.972.000.000	5.594.400.000
		Doanh thu cho thuê	16.619.976	15.122.500
		Vay	-	100.000.000.000
		Chi phí lãi vay	-	1.245.833.333
Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà	Công ty con	Thu nhập cổ tức	76.330.336.000	-
		Góp vốn	18.668.284.809	-
Trans Orient Pte. Ltd.	Công ty con	Thu nhập cổ tức	1.667.785.423	-
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại	Công ty liên kết	Thu nhập cổ tức	85.338.540.000	56.925.656.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ	Công ty liên kết	Thu nhập cổ tức	69.152.600.000	-
		Góp vốn	9.011.140.313	29.587.419.468
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng và Bất động sản Việt Nam	Công ty liên kết	Thu nhập cổ tức	26.730.210.268	-

26. CÁC NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các nghiệp vụ chủ yếu với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

VNĐ

Các bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014*
Công ty Cổ phần B.O.O Nước Thủ Đức	Công ty liên kết	Thu nhập cổ tức	23.474.060.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Nước Tân Hiệp	Công ty liên kết	Góp vốn	9.600.000.000	17.600.000.000
Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức	Công ty liên kết	Thu nhập cổ tức	4.397.664.000	4.397.664.000
		Góp vốn	-	105.991.640
Công ty Cổ phần Địa ốc Sài Gòn	Công ty liên kết	Thu nhập cổ tức	3.810.188.000	1.905.094.000
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình	Công ty liên kết	Thu nhập cổ tức	2.532.880.000	4.115.930.000
Công ty Cổ phần Than Đèo Nai	Công ty liên kết	Thu nhập cổ tức	2.305.260.000	3.457.890.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Srok Phu Miêng	Công ty liên kết	Góp vốn	-	1.751.750.000
Công ty Cổ phần Than Núi Béo	Công ty liên kết	Góp vốn	-	508.762.000
		Thu nhập cổ tức	-	9.260.438.600

Số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

VNĐ

Các bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015*	*Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014*
Người mua trả tiền trước ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Điện Máy R.E.E	Công ty con	Doanh thu dịch vụ	(113.235.412)	(113.235.412)

26. CÁC NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

VNĐ

Các bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015*	*Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014*
Phải thu ngắn hạn khác				
Công ty TNHH Quản Lý & Khai Thác Bất Động Sản R.E.E	Công ty con	Trích trước doanh thu dịch vụ	2.200.509.001	1.798.880.805
Công ty Cổ phần Dịch vụ & Kỹ thuật Cơ Điện Lạnh R.E.E	Công ty con	Trích trước doanh thu dịch vụ	93.855.323	91.814.731
		Tạm ứng	-	21.183.966
Công ty Cổ phần Điện Máy R.E.E	Công ty con	Trích trước doanh thu dịch vụ	33.791.028	31.645.047
Công ty Cổ phần Bất Động Sản R.E.E	Công ty con	Trích trước doanh thu dịch vụ	3.134.777	2.915.684
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại	Công ty liên kết	Thu nhập cổ tức	-	56.892.360.000
			2.331.290.129	**58.838.800.233**
Phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Dịch vụ & Kỹ thuật Cơ Điện Lạnh R.E.E	Công ty con	Chi phí dịch vụ lắp đặt	(112.612.695.405)	(118.180.605.001)
Công ty TNHH Quản Lý & Khai Thác Bất Động Sản R.E.E	Công ty con	Phí quản lý	(592.813.507)	(3.279.467.818)
			(113.205.508.912)	**(121.460.072.819)**
Phải trả ngắn hạn khác				
Công ty TNHH Quản Lý & Khai Thác Bất Động Sản R.E.E	Công ty con	Trích trước phí quản lý	(4.014.857.220)	(3.429.379.195)
Công ty Cổ phần Điện Máy R.E.E	Công ty con	Tạm ứng	(2.523.000)	(2.523.000)
			(4.017.380.220)	**(3.431.902.195)**

26. CÁC NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Các nghiệp vụ cung cấp dịch vụ cho thuê văn phòng và mua hàng với các bên liên quan được thực hiện theo mức giá và các điều khoản niêm yết thông thường trên thị trường.

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2015 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và 30 tháng 6 năm 2014, Công ty chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty. Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

27. CAM KẾT CHO THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

VNĐ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	*Ngày 31 tháng 12 năm 2014*
Đến 1 năm	116.971.163.803	265.034.579.803
Trên 1 – 5 năm	339.303.990.320	198.349.283.003
Trên 5 năm	347.236.400	-
TỔNG CỘNG	**456.622.390.523**	**463.383.862.806**

28. TÀI SẢN TIỀM TÀNG

Vào ngày 28 tháng 9 năm 2011, Công ty đã ký thỏa thuận tái cấu trúc để chuyển nhượng toàn bộ quyền sở hữu của Công ty tại Công ty Cổ phần Nhiệt điện Vũng Áng II ("VAPCO"). Theo thỏa thuận này, mọi quyền lợi và rủi ro liên quan đến VAPCO đã được chuyển giao cho bên mua vào ngày 14 tháng 11 năm 2011. Khoản tiền nhận được từ việc chuyển nhượng này là 153.323.885.510 đồng Việt Nam đã được thanh toán toàn bộ bởi bên mua và khoản tiền này sẽ không được hoàn lại trong bất cứ hoàn cảnh nào.

Cũng theo thỏa thuận này, Công ty có khả năng nhận được thêm khoản tiền là 3.779.832 đô-la Mỹ cho việc chuyển nhượng đã nói trên phụ thuộc vào việc xảy ra hoặc không xảy ra của các sự kiện không chắc chắn sẽ xảy ra trong tương lai mà Công ty không hoàn toàn kiểm soát được. Khi thỏa thuận này kết thúc, các bên sẽ hoàn tất các thủ thục pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc quyết định không ghi nhận mà chỉ trình bày khoản tài sản tiềm tàng này theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 18 – "Dự phòng, Tài sản và Nợ tiềm tàng".

29. SỐ LIỆU TƯƠNG ỨNG

Một số khoản mục tương ứng trên bảng cân đối kế toán riêng vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của kỳ hiện tại do việc áp dụng Thông tư 200. Chi tiết như sau:

VNĐ

	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 (đã được trình bày trước đây)	*Trình bày lại*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2014 (được trình bày lại)*
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG			
Chứng khoán kinh doanh	223.903.856.623	(250.000.000)	223.653.856.623
Phải thu về cho vay ngắn hạn	-	250.000.000	250.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	59.553.970.797	95.773.349	59.649.744.146
Tài sản ngắn hạn khác	95.773.349	(95.773.349)	-
Quỹ đầu tư phát triển	62.722.670.000	138.256.803.252	200.979.473.252
Quỹ dự phòng tài chính	138.256.803.252	(138.256.803.252)	-

VNĐ

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (đã được trình bày trước đây)	*Trình bày lại*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (được trình bày lại)*
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ			
Tăng các khoản phải trả	(64.189.165.465)	4.551.643.216	(59.637.522.249)
Giảm chứng khoán kinh doanh	-	7.067.935.834	7.067.935.834
Tiền thu khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	5.706.054.085	(5.706.054.085)	-
Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	(1.154.410.869)	1.154.410.869	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác và tiền gửi ngân hàng	(500.528.204.620)	442.183.282	(500.086.021.338)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	286.435.841.834	(7.510.119.116)	278.925.722.718

30. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty.

Nguyễn Thị Huỳnh Phương	Hồ Trần Diệu Lynh	Nguyễn Thị Mai Thanh
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 17 tháng 8 năm 2015